TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN D, TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **47**/2018/DS-ST
Ngày: 30 - 5 – 2018.
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Trịnh Quốc Toàn;

Ông Võ Minh Quang.

- ***Thư ký phiên Tòa:*** Ông Bùi Thái Dương – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2018/TLST – DS ngày 10 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2018/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2018/QĐST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Bà Bùi Thị L,** sinh năm 1953 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* **1. Chị Lữ Thị Mỹ L,** sinh năm 1972 (Có mặt)

2. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm: 1970 (Vắng mặt)

Cùng Địa chỉ: ấp A (V), xã L, huyện D, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 01/12/2017, bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 01/02/2018, biên bản hòa giải ngày 14/3/2018, 04/5/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Bùi Thị L trình bày:*

Vào năm 2009, bà có cho chị Lữ Thị Mỹ L và anh Nguyễn Văn B vay 40 chỉ

vàng 24K và 270.000.000 đồng, vay nhiều lần cụ thể:

+ *Lần 1:* Bà có cho chị L, anh B vay số tiền 50.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24k, lãi suất 3%/tháng.

+ *Lần 2:* Bà có cho chị L, anh B vay số tiền 200.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24k, lãi suất 1%/tháng.

+ *Lần 3:* Bà có cho chị L, anh B vay số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng.

Thời gian cụ thể từng lần thì bà không nhớ. Khi vay hai bên không có làm hợp đồng cho vay tiền, đến năm 2012 bà và chị L, anh B mới thống nhất lập lại hợp đồng vay tiền đề ngày 19/10/2009 và chị L, anh B đã ký tên vào hợp đồng vay tiền, tại thời điểm lập lại hợp đồng vay tiền thì chị L, anh B đã trả cho bà được 50.000.000 đồng vào năm 2012, nên số tiền vốn còn nợ lại là 270.000.000 đồng và 40 chỉ vàng 24K. Thời hạn cho vay là 26 tháng kể từ ngày 19/10/2009 đến ngày 19/12/2011. Lãi suất cho vay thả nổi bằng lãi suất nhà nước. Tiền lãi trả vào ngày 19 hàng tháng. Mục đích vay tiền là để mua xe hơi. Từ khi cho vay chị L đã trả lãi được cho bà từ ngày 19/10/2009 đến ngày 19/12/2011 nhưng có tháng trả tháng không, nên tính tổng cộng được 10 tháng với số tiền lãi đã đóng là 35.000.000 đồng, sau đó thì ngưng không đóng lãi nữa, vì số tiền 270.000.000 đồng mỗi tháng đóng 2.700.000 đồng tiền lãi, đối với số vàng bà tính lãi 200.000 đồng/tháng/01 cây vàng do tại thời điểm này giá vàng 20.000.000 đồng/1cây, nên 04 cây vàng mỗi tháng 800.000 đồng tiền lãi.

Đối với số tiền vốn chị L, anh B đã trả được cho bà là 30 chỉ vàng 24K nhưng thời gian không nhớ rõ; và 50.000.000 đồng trả vào ngày 27/01/2018.

Bà đã yêu cầu chị L, anh B trả nợ nhiều lần nhưng chị L và anh B không thực hiện việc trả nợ, mặc dù ngày 09/02/2013 chị L có làm tờ cam kết hứa sẽ trả trong thời gian 02 tháng. Nên nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị L và anh B liên đới trả cho bà số tiền còn nợ là 10 chỉ vàng 24K và 220.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi suất 1%/tháng của số tiền 270.000.000 đồng, tính từ ngày 19/12/2011 đến ngày 19/12/2016 là 162.000.000 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà chỉ yêu cầu anh B và chị L phải liên đới trả số tiền vốn vay là 05 chỉ vàng 24K và 220.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

** Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải ngày 14/3/2018, ngày 04/5/2018, và trong quá trình xét xử bị đơn chị Lữ Thị Mỹ L trình bày:*

Chị thừa nhận chị có vay nhiều lần của bà L là 40 chỉ vàng 24K và 270.000.000 đồng như bà L trình bày là đúng. Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 19/10/2009 đúng là chị và anh B có ký tên, tờ cam kết đề ngày 09/02/2013 cũng là do chị viết và ký tên nhưng ghi ngày 09/02/2012 chứ không phải ngày 09/02/2013, còn ai sửa thì chị không biết. Nhưng theo chị trình bày, vay 03 lần cụ thể như sau:

+ *Lần 1:* Ngày 21/8/2009 chị vay của bà L số tiền 120.000.000 đồng lãi suất

3% tháng. để mua xe hơi.

+ *Lần 2:* Ngày 30/8/2009 chị vay của bà L số tiền 150.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24K, lãi suất 1% tháng. Mục đích vay để cho người khác vay lại kiếm tiền lời sinh hoạt trong gia đình.

+ *Lần 3:* Ngày 11/9/2009 chị vay của bà L số tiền 50.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24K, lãi suất 1% tháng. Mục đích vay để cho vay lại kiếm tiền lời sinh hoạt trong gia đình.

Ngày 12/7/2010 chị đã trả cho bà L 50.000.000 đồng. Như vậy, tính đến tháng 7/2010 chị còn nợ bà L 270.000.000 đồng và 40 chỉ vàng 24K.

Đến ngày 19/12/2011 bà L yêu cầu vợ chồng chị phải ký vào Hợp đồng vay tiền đề ngày 19/10/2009, nhưng thật chất là ký ngày 19/12/2011, với nội dung vợ chồng chị có vay của bà L là 270.000.000 đồng và 40 chỉ vàng 24K, thời hạn vay là 26 tháng, kể từ ngày 19/10/2009 đến ngày 19/12/2011. Nhưng tại phiên Tòa, chị xác định thống nhất với lời trình bày của bà L thời gian lập lại Hợp đồng vay tiền đề ngày 19/10/2009 là năm 2012.

Chị đã đóng lãi đầy đủ cho bà L từ ngày 21/9/2009 đến ngày 27/7/2010 với số tiền 70.400.000 đồng, từ ngày 27/8/2010 đến ngày 19/01/2012 với số tiền lãi đã đóng là 132.300.000 đồng, tổng cộng tiền lãi là 202.700.000 đồng, khi đóng lãi không có làm giấy tờ gì, từ ngày 19/01/2012 ngưng đóng lãi cho đến nay. Sau đó, chị đã trả cho bà L 35 chỉ vàng 24K, có khi chị trả trực tiếp cho bà L, có khi chị nhờ mẹ chồng chị là bà Cao Thị Chắc trả cho bà L, cụ thể như sau:

+ Ngày 18/6/2014 trả 10 chỉ vàng 24K;

+ Ngày 06/11/2014 trả 05 chỉ vàng 24K;

+ Ngày 13/7/2015 trả 05 chỉ vàng 24K;

+ Ngày 30/4/2016 trả 05 chỉ vàng 24K;

+ Ngày 28/11/2016 trả 05 chỉ vàng 24K;

+ Ngày 13/7/2017 trả 05 chỉ vàng 24K;

Ngoài ra, chị có trả cho bà L 40.000.000 đồng, trong đó trả lãi 10.000.000 đồng vào ngày 09/9/2012 (âm lịch), trả vốn 30.000.000 đồng chia làm 03 lần:

+ Lần 1: trả 10.000.000 đồng vào ngày 09/3/2013;

+ Lần 2: trả 10.000.000 đồng vào ngày 09/4/2013;

+ Lần 3: trả 10.000.000 đồng vào ngày 09/5/2013.

Ngày 27/01/2018 chị tiếp tục trả cho bà L 50.000.000 đồng, nên số tiền vốn chị đã trả được 80.000.000 đồng. Như vậy, hiện nay chị chỉ còn nợ bà L 190.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K. Đối với số tiền lãi đã đóng cho bà L, chị không yêu cầu tính lãi lại. Về thời hiệu khởi kiện chị yêu cầu tính thời hiệu khởi kiện để không tính lãi cho chị.

Nhưng tại phiên tòa hôm nay, chị đồng ý trả cho bà L 220.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K, không đồng ý trả lãi và xin trả trong thời gian 06 tháng là hoàn tất. Anh B là chồng chị do bận chạy xe hơi, nên không đến tham gia phiên Tòa xét xử được, nhưng anh cũng thống nhất đồng ý cùng chị trả số tiền nợ còn thiếu bà L.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.*

- *Về thủ tục giải quyết vụ án:* Đối với Thẩm phán có chấp hành tốt theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định.

Về thu thập chứng cứ: Theo đúng trình tự quy định của pháp luật.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Đảm bảo theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn chấp hành tốt theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự, có thực hiện theo nội quy phiên Tòa; riêng bị đơn anh Nguyễn Văn B vắng mặt tại phiên Tòa là không thực hiện theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:*

Chị L, anh B thừa nhận có vay của bà L 40 chỉ vàng 24K và 270.000.000 đồng, có làm hợp đồng vay tiền, và thừa nhận số tiền còn nợ lại bà L là 05 chỉ vàng 24K và 220.000.000 đồng, nên xác định đây là tình tiết không cần phải chứng minh, mà công nhận sự thật nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị L, anh B vay tiền nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ, mặc dù tại phiên Tòa vắng mặt anh B, nhưng theo lời khai của bà L và chị L đều xác định anh B có ký tên vào Hợp đồng vay tiền đề ngày 19/10/2009 và tại phiên Tòa chị L trình bày anh B vẫn đồng ý cùng chị trả số nợ vay này cho bà L, điều đó chứng tỏ anh B có trực tiếp tham gia giao dịch này, nên nay bà L khởi kiện yêu cầu chị L và anh B phải liên đới trả số nợ còn lại là 05 chỉ vàng 24K và 220.000.000 đồng là có cơ sở.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 471, 474, 478, 298 của Bộ luật dân sự năm 2005, để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L đối với chị L và anh B, buộc chị L và anh B trả cho bà L số nợ còn lại là 05 chỉ vàng 24K và 220.000.000 đồng. Đồng thời đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về tố tụng:*

[1]. Bị đơn anh Nguyễn Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử, nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt anh là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2].**Về quan hệ pháp luật tranh chấp:** Ngày 19/10/2009 chị Lữ Thị Mỹ L và anh Nguyễn Văn B có vay của bà Bùi Thị L 40 chỉ vàng 24K và số tiền 270.000.000 đồng. Nay bà L khởi kiện yêu cầu chị Lữ Thị Mỹ L và anh Nguyễn Văn B phải liên đới trả số nợ hiện còn nợ là 05 chỉ vàng 24K và 220.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Do Hợp đồng vay tài sản giữa bà L với chị L và anh B được xác lập vào ngày 19/10/2009, nên sẽ áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[4]. **Về thẩm quyền giải quyết vụ án:** Theo Đơn xin xác nhận đề ngày 27/11/2017 của Công an xã L, huyện D, tỉnh Bến Tre xác nhận, thì chị Lữ Thị Mỹ L và anh Nguyễn Văn B có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện vẫn còn đang sinh sống tại ấp A (V), xã L, huyện D, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện D.

[5]. Trong quá trình giải quyết vụ án, đối với tài liệu, chứng cứ do bị đơn chị Lữ Thị Mỹ L giao nộp bổ sung tại phiên Tòa và các tài liệu chứng cứ, Tòa án đã thu thập sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, nên Hội đồng xét xử công bố tại phiên Tòa là phù hợp với quy định tại Điều 254 của Bộ luật Tố tụng dân sự, và các bên đều thống nhất, không có ý kiến gì, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- *Về nội dung:*

- Xét yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L yêu cầu chị Lữ Thị Mỹ L và anh Nguyễn Văn B trả 05 chỉ vàng 24K và 220.000.000 đồng.

*[6].*Cơ sở chứng cứ:

+ Hợp đồng cho vay tiền ngày 19/10/2009;

+ Tờ cam kết ngày 09/02/2013.

[7]. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo lời khai của bà Bùi Thị L trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, bà đều xác định có cho vợ chồng

chị L, anh B vay 40 chỉ vàng 24K và 270.000.000 đồng vào ngày 19/10/2009. Sau đó có trả cho bà được 35 chỉ vàng 24K và 50.000.000 đồng, nên số tiền còn nợ lại là 05 chỉ vàng 24K và 220.000.000 đồng, nay bà khởi kiện yêu cầu chị L, anh B phải trả cho bà 05 chỉ vàng 24K và 220.000.000 đồng. Bà L khởi kiện căn cứ vào Hợp đồng cho vay tiền ngày 19/10/2009; Tờ cam kết ngày 09/02/2013.

[8]. Chị L thừa nhận Hợp đồng cho vay tiền ngày 19/10/2009 chị và anh B chồng chị có ký tên vào bên vay tiền; riêng Tờ cam kết ngày 09/02/2013 là do chị L viết và ký tên, nhưng là ngày 09/02/2012. Đồng thời, chị thừa nhận vợ chồng chị có vay của bà L 40 chỉ vàng 24K và 270.000.000 đồng và số nợ hiện còn nợ lại là 05 chỉ vàng 24K và 220.000.000 đồng. Lời thừa nhận này là tự nguyện, phù hợp với lời khai của nguyên đơn và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và công nhận sự thật nêu trên.

[9]. Từ cơ sở trên, xác định được chị L, anh B có vay của bà L 40 chỉ vàng 24K và 270.000.000 đồng. Hợp đồng vay được 02 bên thiết lập trên tinh thần tự nguyện, có làm hợp đồng vay tiền và có thỏa thuận thời gian cho vay là 26 tháng kể từ ngày 19/10/2009 đến ngày 19/12/2011, có thỏa thuận lãi suất, nên được xem là Hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[10]. Nay chị L, anh B đã sử dụng hết quyền nhận tài sản, nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ trả vốn cho bà L đầy đủ, mặc dù bà L đã nhiều lần đòi; đồng thời tại phiên Tòa vắng mặt anh B, nhưng theo lời khai của bà L và sự thừa nhận của chị L đều xác định anh B có ký tên vào Hợp đồng vay tiền đề ngày 19/10/2009 và chị L trình bày anh B vẫn đồng ý cùng chị trả số nợ vay này cho bà L, điều đó chứng tỏ anh B có trực tiếp tham gia giao dịch dân sự này, nên nay bà L khởi kiện yêu cầu chị L và anh B phải liên đới trả số nợ còn lại cho bà là 05 chỉ vàng 24k và 220.000.000 đồng là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 471, 474, 298 của Bộ luật dân sự năm 2005, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11]. Chị L có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện để không trả lãi. Tuy nhiên, tại phiên Tòa bà L chỉ yêu cầu trả vốn và không yêu cầu trả lãi suất. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[12]. Đối với lời trình bày của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở; và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

** Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:*

[13]. Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án.

[14]. Do yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận toàn bộ nên chị L, anh B phải liên đới chịu án phí của 05 chỉ vàng 24K và 220.000.000 đồng.

Lấy giá vàng tại thời điểm giải quyết là: 3.600.000 đồng/chỉ, cụ thể:

05 chỉ vàng 24K x 3.600.000 đồng/chỉ = 18.000.000 đồng + 220.000.000 đồng = 238.000.000 đồng x 5% = 11.900.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 478, 298 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 254 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L đối với chị Lữ Thị Mỹ L và anh Nguyễn Văn B về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

2. Buộc chị Lữ Thị Mỹ L và anh Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Thị L 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Bùi Thị L cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng chị Lữ Thị Mỹ L và anh Nguyễn Văn B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Buộc chị Lữ Thị Mỹ L và anh Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Thị L 05 (năm) chỉ vàng 24K.

4. Về án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Chị Lữ Thị Mỹ L và anh Nguyễn Văn B phải liên đới chịu là 11.900.000 đồng (Mười một triệu chín trăm nghìn đồng).

Bà Bùi Thị L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.020.000 đồng (Mười hai triệu không trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006325 ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Bùi Thị L, chị Lữ Thị Mỹ L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án. Đối với anh Nguyễn Văn B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm ngày), kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV - THA);
- VKSND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Duyên